

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 03/3/2020
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Huỳnh Xuân Thủy
2. Trương Văn Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công T, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 03/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 376/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: số 104/51, tổ 11, khóm C, phường B, thành phố E, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1976, địa chỉ: số 104/51, tổ 11, khóm C, phường Châu B, thành phố E, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn bà N có mặt; bị đơn ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2019 và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang ngày 09/12/2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại tổ 11, khóm Châu Long 5, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, cách nay khoảng 06 tháng vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên bà N xin được ly hôn với ông T.

Trong thời gian chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Lê Quốc D, sinh ngày 28/02/2003, Lê Hồ Bảo T, sinh ngày 03/5/2005, Lê Tấn C, sinh ngày 28/01/2010. Bà N yêu cầu được nuôi 03 con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà N và ông T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Lê Văn T trình bày: Ông và bà N là vợ chồng có đăng ký kết hôn năm 2002, sau khi kết hôn ông và bà N sống chung tại khóm Châu Long 5, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc. Sau khi phát sinh mâu thuẫn ông về sống chung với chị ruột tại ấp Vĩnh Quới, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Hiện nay, Ông T đi làm thuê ở Bình Dương. Nay bà N xin ly hôn thì ông đồng ý theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: Ông và bà N có 03 con chung tên Lê Quốc D, sinh ngày 28/02/2003, Lê Hồ Bảo T, sinh ngày 03/5/2005, Lê Tấn C Cảnh, sinh ngày 28/01/2010. Bà N có yêu cầu nuôi con thì ông đồng ý giao 03 con cho bà nuôi dạy. Ông T hiện tại không có việc làm nên không cấp dưỡng, khi nào ông có việc làm sẽ cấp dưỡng theo khả năng của mình.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án có tiến hành xác minh Ban khóm Châu Long 5, thành phố Châu Đốc và Ban ấp Vĩnh Quới, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang về tình trạng hôn nhân và nơi cư trú của các đương sự như sau:

Ông Lê Văn T không có đăng ký trường trú tại Ban ấp Vĩnh Quới, xã Vĩnh Thạnh Trung, riêng Ban khóm Châu Long 5 xác nhận trước đây ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N có sinh sống tại tổ 11, khóm Châu Long 5, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc nhưng hiện nay đã đi đâu, làm gì Ban khóm không rõ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N, ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B nên được pháp luật công nhận, đã làm phát sinh quyền

và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà N yêu cầu ly hôn được ông T đồng ý nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về con chung: Bà N xác định trong thời kỳ hôn nhân với ông T có 03 con chung Lê Quốc D, sinh ngày 28/02/2003, Lê Hồ Bảo T, sinh ngày 03/5/2005, Lê Tấn C Cảnh, sinh ngày 28/01/2010 hiện do bà chăm sóc, nuôi dạy. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con và nguyện vọng của các cháu Dương, Trân, Cảnh được sống chung với bà N (nguyên đơn), đề nghị tiếp tục giao con cho bà N nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Lê Văn T, giao 03 con chung cho bà N tiếp tục nuôi dạy, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Đồng thời, bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân, bà N và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 1002 ngày 09/12/2002 nên được xem là pháp luật công nhận.

Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định, xét vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống giữa bà N và ông T có nhiều mâu thuẫn, đời sống chung không còn hàn gắn được, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và bị đơn có lời khai đồng ý ly hôn. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc ly hôn với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung, bà N, ông T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có 03 con chung tên Lê Quốc D, sinh ngày 28/02/2003, Lê Hồ Bảo T, sinh ngày 03/5/2005, Lê Tấn C Cảnh, sinh ngày 28/01/2010 hiện do bà chăm

sóc, nuôi dạy, hiện nay con chung do bà N chăm sóc, nuôi dạy. Theo nguyện vọng của các cháu đều muốn sống cùng với mẹ, ông T cũng thống nhất giao các con cho bà N nuôi dạy. Do đó căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, xét giao con chung cho bà N tiếp tục nuôi dạy và chăm sóc. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nên không đề cập giải quyết.

Bà N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp. Bị đơn Lê Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

[1] Về quan hệ hôn nhân

Bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Lê Văn T.

[2] Về con chung

Bà Nguyễn Thị N được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Lê Quốc D, sinh ngày 28/02/2003, Lê Hồ Bảo T, sinh ngày 03/5/2005, Lê Tấn C Cảnh, sinh ngày 28/01/2010 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Ông Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003432 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà N đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Văn T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 1002 ngày 09/12/2002 của Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc không còn giá trị pháp lý.

[5] Quyền kháng cáo

Trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án nguyên đơn Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của bị đơn Lê Văn T là 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà